

Số: 10/2026/TGG/CBTT

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP The Golden Group thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THE GOLDEN GROUP

- Mã chứng khoán: TGG
- Địa chỉ: Lầu 7, số 45 Võ Thị Sáu, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028 7777 9999 Fax:
- Email: info@thegoldengroup.vn Website: <https://thegoldengroup.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2025
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:



☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/01/2026 tại đường dẫn: <https://thegoldengroup.vn/>

Tài liệu đính kèm:

BCTC Q4/2025

VB giải trình

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Kim Nguyên



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Của

CÔNG TY CỔ PHẦN THE GOLDEN GROUP



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo tài chính hợp nhất	01-20
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 -2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	1/1/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		124.494.197.989	143.970.622.125
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.3	18.028.203.982	6.421.646.938
Tiền	111		6.028.203.982	4.221.646.938
Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	2.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.885.434.916	17.249.622.443
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	17.885.434.916	17.249.622.443
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.124.528.827	31.421.819.171
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.5	14.598.106.505	17.987.377.971
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.6	7.651.724.317	10.144.436.489
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4.425.000.000	665.000.000
Các khoản phải thu khác	136	V.7	54.214.312.204	54.202.715.225
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(51.764.614.199)	(51.577.710.514)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	53.258.776.465	82.354.224.218
Hàng tồn kho	141		55.798.160.202	83.076.034.030
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.539.383.737)	(721.809.812)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.197.253.799	6.523.309.355
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	719.703.011	792.303.831
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	2.542.552.677	2.789.450.923
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	2.934.998.111	2.941.554.601
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		143.083.771.507	153.986.165.834
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.202.818.160	1.204.090.892
Phải thu dài hạn khác	216		1.202.818.160	1.204.090.892
II. Tài sản cố định	220		85.336.200.894	93.888.788.189
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	22.320.442.870	28.680.844.893
- Nguyên giá	222		44.671.991.674	44.671.991.674
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.351.548.804)	(15.991.146.781)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		2.583.465.321	4.650.237.597
- Nguyên giá	225		10.333.861.356	10.333.861.356
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.750.396.035)	(5.683.623.759)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	60.432.292.703	60.557.705.699
- Nguyên giá	228		61.052.843.193	61.052.843.193
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(620.550.490)	(495.137.494)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4	28.992.309.815	28.624.734.564
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		28.992.309.815	28.624.734.564
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.795.414.653	9.795.414.653
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9.795.414.653)	(9.795.414.653)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.552.442.638	30.268.552.189
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	11.314.534.453	11.668.081.956
Lợi thế thương mại	269		16.237.908.185	18.600.470.233
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		267.577.969.496	297.956.787.959

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	1/1/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		99.883.212.029	119.552.238.314
I. Nợ ngắn hạn	310		82.316.373.031	101.317.601.827
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	6.125.007.857	5.259.299.671
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		372.041.320	193.117.705
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	241.643.379	92.833.630
Phải trả người lao động	314		2.016.394.356	1.328.112.511
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		363.164.383	488.695.890
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		434.899.298	236.064.898
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	1.569.457.652	3.366.396.133
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	69.862.718.058	89.022.034.661
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.331.046.728	1.331.046.728
II. Nợ dài hạn	330		17.566.838.998	18.234.636.487
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	295.081.118
Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	402.900.000	276.900.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	349.999.810	1.749.999.850
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		16.813.939.188	15.912.655.519
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		167.694.757.467	178.404.549.645
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	167.694.757.467	178.404.549.645
Vốn góp của chủ sở hữu	411		272.999.900.000	272.999.900.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.889.093.455	2.889.093.455
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(155.494.748.061)	(146.916.614.728)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(146.916.614.728)	(135.296.996.745)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.578.133.333)	(11.619.617.983)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		47.300.512.073	49.432.170.918
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		267.577.989.496	297.956.787.959


Trần Thị Thanh Loan
Người lập


Trần Thị Thanh Loan
Kế toán trưởng




Lý Thanh Nha
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01		121.572.325.267	75.423.380.254	429.673.342.437	484.211.020.868
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		25.243.956	254.148.900	291.306.165	266.062.209
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.17	121.547.081.311	75.169.231.354	429.382.036.272	483.944.958.659
Giá vốn hàng bán	11	V.18	110.796.406.719	65.116.850.494	391.658.540.424	437.627.283.384
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.750.674.592	10.052.380.860	37.723.495.848	46.317.675.275
Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19	890.181.925	790.067.360	1.703.934.210	1.127.957.213
Chi phí tài chính	22	V.20	1.220.954.763	(992.245.440)	5.399.245.055	6.306.067.898
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.220.954.762	(992.245.440)	5.399.245.054	5.627.588.015
Lợi nhuận trong các cty liên kết	24		(1.305.020)	23.427.674	167.575.251	178.706.923
Chi phí bán hàng	25	V.21	8.634.937.442	8.804.633.634	29.304.962.279	30.373.744.303
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.22	4.182.556.457	6.057.877.722	17.548.300.343	26.643.652.212
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.398.897.165)	(3.004.390.022)	(12.657.502.368)	(15.699.125.002)
Thu nhập khác	31	V.23	166.360.352	402.339.245	2.915.645.199	1.402.264.543
Chi phí khác	32		-	144.221.028	66.651.340	918.034.601
Lợi nhuận khác	40		166.360.352	258.118.217	2.848.993.859	484.229.942
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.232.536.813)	(2.746.271.805)	(9.808.508.509)	(15.214.895.060)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		439.040.587	633.928.933	901.283.669	2.266.617.801
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(2.671.577.400)	(3.380.200.738)	(10.709.792.178)	(17.481.512.861)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(2.263.621.689)	775.308.849	(8.578.133.333)	(11.619.617.983)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(407.955.711)	(4.155.509.587)	(2.131.658.845)	(5.861.894.878)

Trần Thị Thanh Loan
Người lập

Trần Thị Thanh Loan
Kế toán trưởng



Lý Thanh Nhà
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	44.413.525.102	2.238.563.902
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(9.808.508.509)	(15.214.895.060)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	10.915.149.343	12.660.657.005
Các khoản dự phòng	3	2.004.477.610	(117.215.824.789)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	4	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.703.934.210)	(1.306.664.136)
Chi phí lãi vay	6	5.399.245.055	5.627.588.015
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	8	6.806.429.289	(115.449.138.965)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	15.480.887.279	130.256.943.549
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	27.277.873.828	45.687.730.901
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(25.008.620)	(45.766.314.691)
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			-
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	426.148.323	1.989.279.449
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.552.804.997)	(14.264.863.137)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(215.073.204)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(12.247.651.415)	(1.328.871.446)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tsản dài hạn khác	21	-	(1.304.073.378)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45.511.812.473)	(778.555.801)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	32.516.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(200.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	948.161.058	753.757.733
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	(20.559.316.643)	(2.952.164.657)
Tiền thu từ đi vay	33	302.906.393.852	417.921.052.523
Tiền trả nợ gốc vay	34	(322.065.710.455)	(419.473.217.140)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.400.000.040)	(1.400.000.040)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	11.606.557.044	(2.042.472.201)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.421.646.938	8.464.119.139
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18.028.203.982	6.421.646.938


Trần Thị Thanh Loan
Người lập


Trần Thị Thanh Loan
Kế toán trưởng




Lý Thanh Nhã
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Thông tin doanh nghiệp

Công ty cổ phần The Golden Group được đổi tên từ Công ty cổ phần Louis Capital (tiền thân là Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trường Giang). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105787835, đăng ký lần đầu ngày 10/02/2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 06/09/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 7, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 272.999.900.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày báo cáo là 272.999.900.000 đồng; tương đương 27.299.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn quản lý
- Kinh doanh chứng khoán
- Sáp nhập và mua bán doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác,... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

2.10 . Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ báo cáo trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ báo cáo.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	12/31/2025	1/1/2025
	VND	VND
Tiền mặt	5.373.139.313	493.423.725
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.655.064.669	3.728.223.213
Các khoản tương đương tiền (*)	-	2.200.000.000
	18.028.203.982	6.421.646.938

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội với lãi suất tiền gửi là 4,3%/năm

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	17.885.434.916	17.885.434.916	17.249.622.443	17.249.622.443
	17.885.434.916	17.885.434.916	17.249.622.443	17.249.622.443

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 6 tháng đến 1 năm tại ngân hàng thương mại có lãi suất từ 2,9%/ năm đến 4,2%/năm.

Số dư tiền gửi ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư Vấn Đầu tư	TPHCM	35,65%	35,65%	Xây dựng, lắp đặt và tư vấn liên quan đến công trình xây dựng tư vấn đầu tư

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần XNK Louis Rice	TPHCM	10,00%	10,00%	Xuất khẩu gạo

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	<u>Giá trị</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá trị</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng (Ladophar)	283.200.000	-	586.129.167	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Louis Rice	296.315.467	(296.315.467)	296.315.467	(296.315.467)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	782.832.255	(782.832.255)	782.832.255	(782.832.255)
Công ty Cổ phần HB Pharma	-		2.501.280	-
Phải thu các khách hàng khác				
Công ty TNHH Lương thực Angimex (nay là Công ty Cổ phần Lương thực Angimex)	113.898.960	(113.898.960)	113.898.960	(113.898.960)
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	278.228.739	(278.228.739)	278.228.739	(278.228.739)

Nguyễn Xuân Hòa	8.721.808.219	-	8.301.808.219	-
Công ty TNHH MTV Xe máy Thanh Vân	-		3.069.199.996	-
Các khách hàng khác	4.121.822.865	(3.229.096.735)	4.556.463.888	(3.182.412.228)
	14.598.106.505	(4.700.372.156)	17.987.377.971	(4.653.687.649)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	12/31/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
CN công ty ACC Xi nghiệp tư vấn thiết kế và xây dựng ACC	430.000.000	(430.000.000)	430.000.000	(430.000.000)
Công ty TNHH kiến trúc và chuyển giao công nghệ Hà Nội	550.000.001	(550.000.001)	550.000.001	(550.000.001)
CÔNG TY HONDA VIỆT NAM	6.225.131.314	-	8.329.520.486	-
Trả trước cho người bán khác	446.593.002	(238.653.002)	834.916.002	(238.653.002)
	7.651.724.317	(1.218.653.003)	10.144.436.489	(1.218.653.003)

7 . PHẢI THU KHÁC

		12/31/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn					
Tạm ứng	540.000.000	(540.000.000)	549.296.205	(540.000.000)	
Ký quỹ, ký cược	-	-	-	-	
Bà Từ Thị Hồng Thanh	45.000.000.000	(45.000.000.000)	45.000.000.000	(45.000.000.000)	
Ông Vũ Minh Hoàng	7.550.000.000	-	7.550.000.000	-	
Các khoản chi hộ	-	-	-	-	
Phải thu khác	1.124.312.204	(305.589.040)	1.103.419.020	(165.369.862)	
	54.214.312.204	(45.845.589.040)	54.202.715.225	(45.705.369.862)	
b) Dài hạn					
Phải thu khác	1.202.818.160	-	1.204.090.892	-	
	1.202.818.160	-	1.204.090.892	-	

8 . HÀNG TỒN KHO

		12/31/2025		01/01/2025	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	55.798.160.202	(2.539.383.737)	82.916.956.315	(721.809.812)	
Hàng gửi đi bán	-	-	159.077.715	-	
	55.798.160.202	(2.539.383.737)	83.076.034.030	(721.809.812)	

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26.985.666.163	14.231.057.920	850.023.115	2.605.244.476	44.671.991.674
Số dư cuối kỳ	<u>26.985.666.163</u>	<u>14.231.057.920</u>	<u>850.023.115</u>	<u>2.605.244.476</u>	<u>44.671.991.674</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.689.985.292	6.120.094.474	583.164.588	1.597.902.427	15.991.146.781
- Khấu hao trong kỳ	3.746.235.705	2.070.137.748	61.661.784	482.366.786	6.360.402.023
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>11.436.220.997</u>	<u>8.190.232.222</u>	<u>644.826.372</u>	<u>2.080.269.213</u>	<u>22.351.548.804</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19.295.680.871	8.110.963.446	266.858.527	1.007.342.049	28.680.844.893
Tại ngày cuối kỳ	<u>15.549.445.166</u>	<u>6.040.825.698</u>	<u>205.196.743</u>	<u>524.975.263</u>	<u>22.320.442.870</u>

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	60.382.713.193	-	670.130.000	61.052.843.193
Số dư cuối kỳ	<u>60.382.713.193</u>	<u>-</u>	<u>670.130.000</u>	<u>61.052.843.193</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	495.137.494	495.137.494
- Khấu hao trong kỳ	-	-	125.412.996	125.412.996
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>620.550.490</u>	<u>620.550.490</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	60.382.713.193	-	174.992.506	60.557.705.699
Tại ngày cuối kỳ	<u>60.382.713.193</u>	<u>-</u>	<u>49.579.510</u>	<u>60.432.292.703</u>

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>12/31/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	719.703.011	792.303.831
	<u>719.703.011</u>	<u>792.303.831</u>
b) Dài hạn		
Phân bổ công cụ dụng cụ	59.123.212	66.350.367
Chi phí thuê diện tích thương mại dịch vụ, văn phòng tòa nhà SME Hoàng Gia	11.255.411.241	11.601.731.589
	<u>11.314.534.453</u>	<u>11.668.081.956</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>12/31/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam tại TPHCM	3.297.932.855	3.297.932.855	4.350.071.739	4.350.071.739
Công ty cổ phần XNK An Giang	-	-	851.763.953	851.763.953
Các nhà Cung Cấp khác	2.827.075.002	2.827.075.002	57.463.979	57.463.979
	<u>6.125.007.857</u>	<u>6.125.007.857</u>	<u>5.259.299.671</u>	<u>5.259.299.671</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THE GOLDEN GROUP

Lầu 7, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp/(phải thu) trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.789.450.923	60.342.903	5.351.549.289	4.936.077.233	2.542.552.677	224.596.713
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.931.520.483	-	-	-	2.931.520.483	-
Thuế Thu nhập cá nhân	10.034.118	32.490.727	261.681.411	270.568.982	3.477.628	17.046.666
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	23.000.000	23.000.000	-	-
	5.731.005.524	92.833.630	5.636.230.700	5.229.646.215	5.477.550.788	241.643.379

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	12/31/2025	1/1/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	796.168.600	614.723.166
- UBND Tỉnh Hòa Bình	-	2.100.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	773.289.052	651.672.967
	1.569.457.652	3.366.396.133
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	402.900.000	276.900.000
	402.900.000	276.900.000

15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	1/1/2025		Trong năm		12/31/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	87.622.034.621	87.622.034.621	302.906.393.852	322.065.710.455	68.462.718.018	68.462.718.018
- Vay ngắn hạn	87.622.034.621	87.622.034.621	302.906.393.852	322.065.710.455	68.462.718.018	68.462.718.018
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.400.000.040	1.400.000.040	1.400.000.040	1.400.000.040	1.400.000.040	1.400.000.040
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.400.000.040	1.400.000.040	1.400.000.040	1.400.000.040	1.400.000.040	1.400.000.040
	89.022.034.661	89.022.034.661	304.306.393.892	323.465.710.495	69.862.718.058	69.862.718.058
b) Vay dài hạn						
Nợ thuế tài chính dài hạn	1.749.999.850	1.749.999.850	-	1.400.000.040	349.999.810	349.999.810
	1.749.999.850	1.749.999.850	-	1.400.000.040	349.999.810	349.999.810

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	272.999.900.000	-	2.889.093.455	(171.631.201.471)	21.207.350.451	125.465.142.435
- Tăng do góp vốn	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	(11.619.617.983)	(5.861.894.878)	(17.481.512.861)
- Tăng/ (giảm) khác	-	-	-	36.334.204.726	34.086.715.345	70.420.920.071
Số dư đầu năm nay	272.999.900.000	-	2.889.093.455	(146.916.614.728)	49.432.170.918	178.404.549.645
- Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	(8.578.133.333)	(2.131.658.845)	(10.709.792.178)
- Tăng/ (giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	272.999.900.000	-	2.889.093.455	(155.494.748.061)	47.300.512.073	167.694.757.467

b) Cổ phiếu

	12/31/2025	1/1/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	27.299.990	27.299.990
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.299.990	27.299.990
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.299.990	27.299.990
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.999.000	27.299.990
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.299.990	27.299.990

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần

c) Các quỹ công ty

	12/31/2025	1/1/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.889.093.455	2.889.093.455



17 . TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	417.000.173.220	430.062.644.701
Doanh thu dịch vụ	10.513.169.217	21.818.376.167
Doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị	2.160.000.000	2.160.000.000
Doanh thu bán bất động sản đầu tư, tài sản mua sắm	-	30.170.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	(291.306.165)	(266.062.209)
	429.382.036.272	483.944.958.659

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn hàng bán của hàng hóa và dịch vụ	387.912.440.332	403.819.747.605
Giá vốn dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị	3.746.100.092	8.102.457.263
Giá vốn bán bất động sản đầu tư, tài sản mua sắm	-	30.356.400.000
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4.651.321.484)
	391.658.540.424	437.627.283.384

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.703.934.210	1.127.957.213
	1.703.934.210	1.127.957.213

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.399.245.055	5.627.588.015
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	-	678.479.883
Chi phí tài chính khác	-	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
	5.399.245.055	6.306.067.898

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.639.110.044	-
Chi phí nhân viên	19.134.265.553	17.805.095.080
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.514.530.624	1.632.663.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.684.681.620	6.074.289.022
Chi phí khác bằng tiền	1.332.374.438	4.861.696.937
	29.304.962.279	30.373.744.303

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	661.291.992	74.635.431
Chi phí nhân viên	5.340.900.117	3.947.882.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.058.691.679	3.128.544.308
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	186.903.684	274.716.929
Thuế, phí, và lệ phí	103.950.339	10.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.822.824.462	14.674.274.746
Phân bổ lợi thế thương mại	2.362.562.048	2.362.562.048
Chi phí khác bằng tiền	1.011.176.022	2.171.036.492
	17.548.300.343	26.643.652.212

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập khác	2.915.645.199	1.402.264.543
	2.915.645.199	1.402.264.543



Trần Thị Thanh Loan
 Người lập



Trần Thị Thanh Loan
 Kế toán trưởng



Lý Thanh Nha
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 01 năm 2026

